

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	15,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.7%	28.2%	72.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.73
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Nguy hiểm

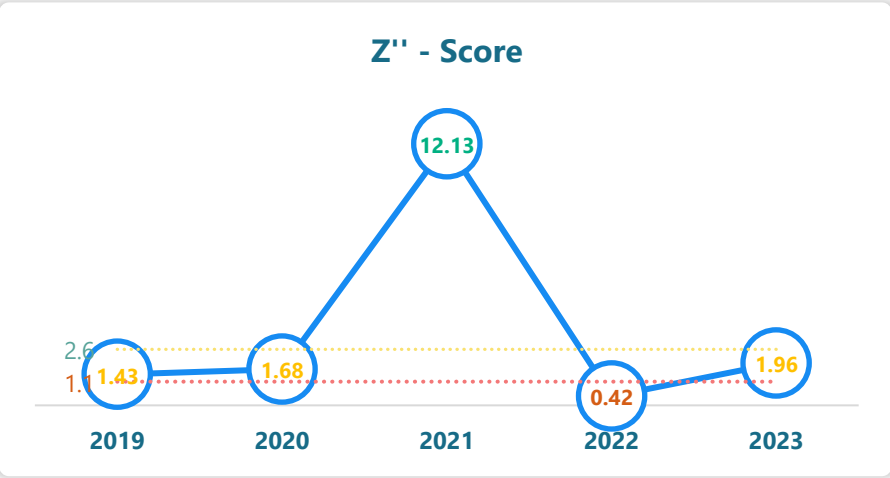
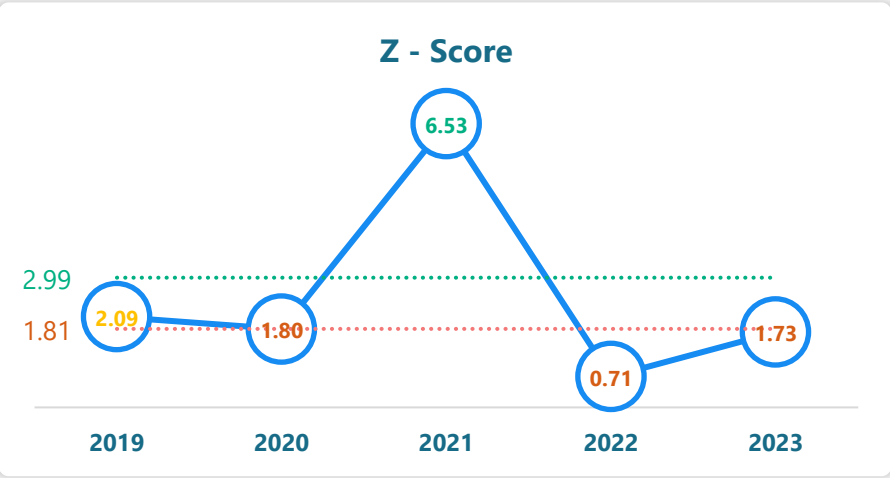
Hệ số nguy cơ phá sản	1.96
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	186	▼ 1.00
	tỷ VNĐ	▼ 0.8%

LN sau thuế	2023	YoY
	-20.1	▲ 18.8
	tỷ VNĐ	▲ 48.3%

ROE	2023	+/- YoY
	-19.6%	▲ 9.6%

ROA	2023	+/- YoY
	-9.5%	▲ 8.0%



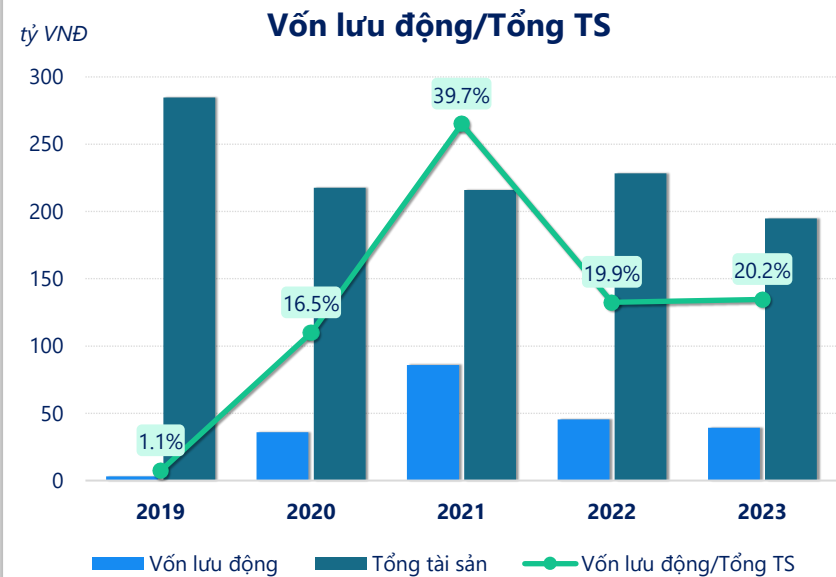
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của LDP năm 2023 đạt 1.73, cao hơn so với năm 2022 (0.71). Z-Score < 1.81, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 1.96 cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy LDP có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh LDP năm 2023, doanh thu thuần đạt 186.0 tỷ đồng giảm 0.75%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 48.3% đạt -20.10 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -19.6% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

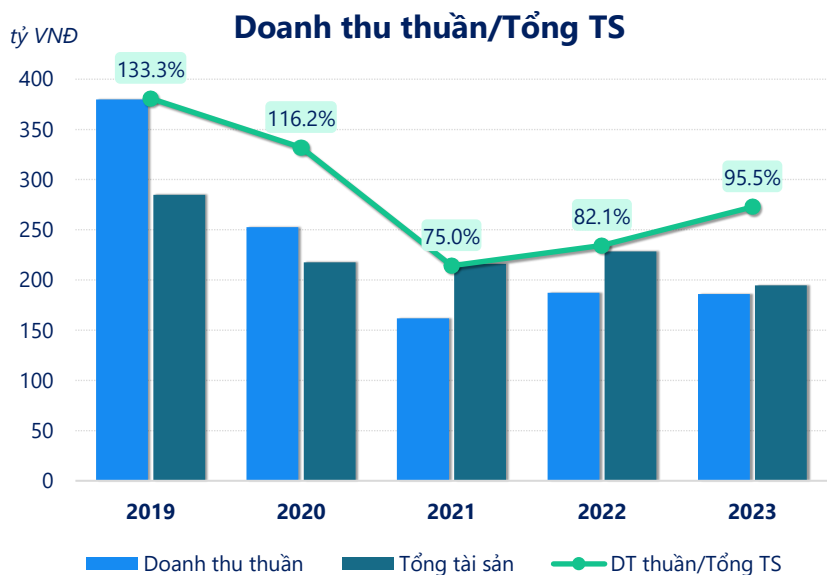
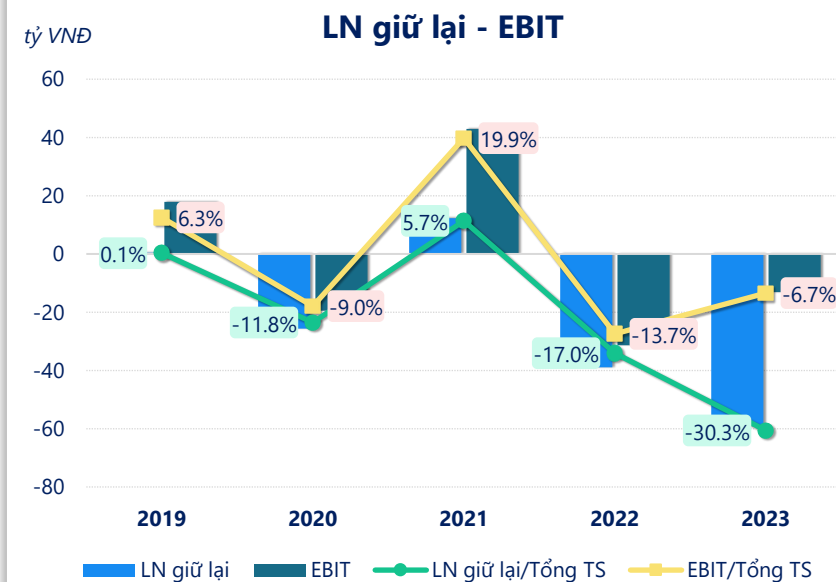
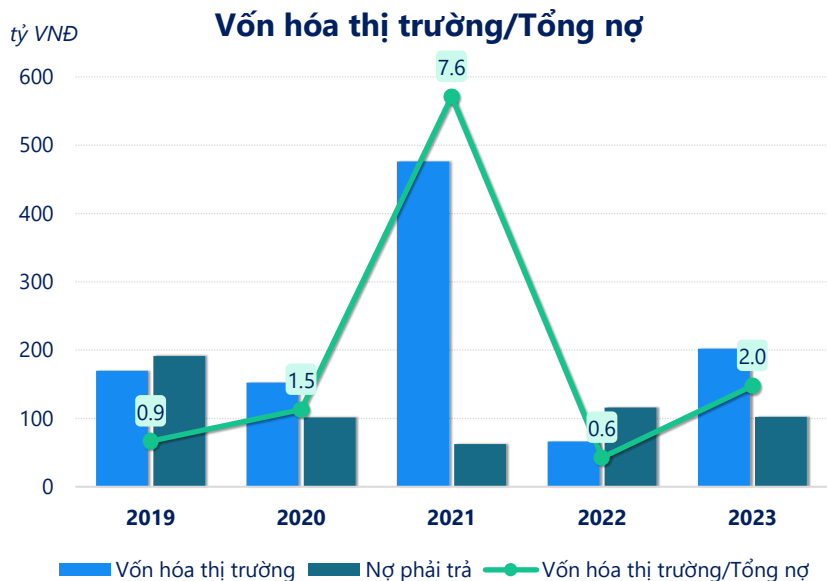
## CTCP Dược Lâm Đồng - LADOPHAR (HNX: LDP)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.97, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>195</b>	<b>228</b>	<b>-14.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>140</b>	<b>159</b>	<b>-11.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	16.2	16.6	-2.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.12	1.79	74.5%
Phải thu ngắn hạn	82.2	83.2	-1.2%
Hàng tồn kho	37.8	56.0	-32.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	1.41	-36.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>54.6</b>	<b>69.4</b>	<b>-21.4%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.22	-100%
Tài sản cố định	46.6	55.5	-16.2%
Bất động sản đầu tư	2.37	2.48	-4.4%
Tài sản dở dang	0	0.69	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>5.63</b>	<b>10.5</b>	<b>-46.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>102</b>	<b>116</b>	<b>-11.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>101</b>	<b>114</b>	<b>-11.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.0	70.3	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	31.8	-26.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.72</b>	<b>2.31</b>	<b>-25.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.59	-100%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>92.4</b>	<b>112</b>	<b>-17.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>92.4</b>	<b>112</b>	<b>-17.9%</b>
Vốn điều lệ	127	127	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>380</b>	<b>253</b>	<b>162</b>	<b>187</b>	<b>186</b>
Giá vốn hàng bán	303	215	141	150	149
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>76.4</b>	<b>37.5</b>	<b>21.2</b>	<b>37.5</b>	<b>37.2</b>
Doanh thu HĐTC	0.62	1.35	31.6	2.84	0.85
Chi phí TC	5.99	6.60	3.19	16.4	7.66
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.95</b>	<b>6.44</b>	<b>2.21</b>	<b>7.54</b>	<b>7.03</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	60.7	41.5	30.5	39.7	29.9
Chi phí QLDN	18.2	19.5	10.6	23.1	19.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-7.85</b>	<b>-28.7</b>	<b>8.64</b>	<b>-38.9</b>	<b>-19.2</b>
Lợi nhuận khác	19.8	2.74	32.1	0.05	-0.94
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.9</b>	<b>-25.9</b>	<b>40.7</b>	<b>-38.9</b>	<b>-20.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.95</b>	<b>-26.0</b>	<b>37.9</b>	<b>-38.9</b>	<b>-20.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.95</b>	<b>-26.0</b>	<b>37.9</b>	<b>-38.9</b>	<b>-20.1</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.4	-8.93	29.1	-77.0	6.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.37	2.44	33.9	-10.2	-1.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.7	-2.63	-17.0	38.6	-4.93
Tiền đầu kỳ	10.4	28.3	19.2	65.2	16.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>17.9</b>	<b>-9.13</b>	<b>46.0</b>	<b>-48.5</b>	<b>-0.41</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28.3	19.2	65.2	16.6	16.2